

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN TRẦN PHÚ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 27
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Trần Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần In Trần Phú là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV In Trần Phú theo Quyết định số 641/QĐ-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301456614 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26 tháng 08 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Địa chỉ: Số 71-73-75 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Thu Hằng	Chủ tịch
Bà: Nguyễn Thị Nga	Ủy viên
Bà: Vũ Thị Kim Thanh	Ủy viên
Bà: Trịnh Thị Lan Hương	Ủy viên
Ông: Nguyễn Minh Linh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Minh Linh	Tổng Giám đốc
Ông: Cao Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đặng Huy Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Hồng Diệu	Trưởng ban
Bà: Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà: Phạm Thị Như Hoa	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

**Công ty Cổ phần In Trần Phú**

Địa chỉ: Số 71-73-75 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Minh Linh**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017





Số: 1946/2017/BC.KTTC-AASC.KT7

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần In Trần Phú

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần In Trần Phú được lập ngày 20 tháng 07 năm 2017, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Trần Phú chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Trần Phú tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>158.271.822.794</b>	<b>190.043.752.325</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>39.285.693.177</b>	<b>72.923.281.636</b>
111	1. Tiền		17.785.693.177	43.356.911.273
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.500.000.000	29.566.370.363
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>38.466.201.529</b>	<b>43.604.056.418</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	51.785.990.873	61.317.753.689
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.199.808.085	487.967.525
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.824.691.286	1.800.827.650
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.344.288.715)	(20.002.492.446)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	09	<b>78.157.372.566</b>	<b>73.026.485.647</b>
141	1. Hàng tồn kho		81.627.893.864	76.882.336.608
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.470.521.298)	(3.855.850.961)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.362.555.522</b>	<b>489.928.624</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	846.330.405	436.094.128
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.516.225.117	53.834.496
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>274.299.825.722</b>	<b>290.579.626.162</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>256.841.496.702</b>	<b>273.684.169.243</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	210.221.496.702	227.064.169.243
222	- Nguyên giá		498.154.798.489	498.154.798.489
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(287.933.301.787)	(271.090.629.246)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	46.620.000.000	46.620.000.000
228	- Nguyên giá		46.620.000.000	46.620.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>2.928.193.793</b>	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.928.193.793	-
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>3.625.249.969</b>	<b>3.625.249.969</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.625.249.969	3.625.249.969
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.904.885.258</b>	<b>13.270.206.950</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.904.885.258	13.270.206.950
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>432.571.648.516</b>	<b>480.623.378.487</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>148.090.240.996</b>	<b>196.371.414.782</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>148.090.240.996</b>	<b>189.149.214.782</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	31.593.783.855	14.114.261.540
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	465.150.365	379.717.245
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.565.703.692	65.616.178.352
314	4. Phải trả người lao động		3.345.380.901	8.992.464.157
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.413.050.132	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	88.783.233.779	88.900.455.216
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	11.222.200.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(76.061.728)	(76.061.728)
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>7.222.200.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	7.222.200.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>284.481.407.520</b>	<b>284.251.963.705</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>284.481.407.520</b>	<b>284.251.963.705</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		283.246.000.000	283.246.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		283.246.000.000	283.246.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.235.407.520	1.005.963.705
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		906.963.705	-
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		328.443.815	1.005.963.705
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>432.571.648.516</b>	<b>480.623.378.487</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Châu

Đỗ Thị Minh

Nguyễn Minh Linh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	133.328.149.208	162.962.296.362
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.328.149.208	162.962.296.362
11	4. Giá vốn hàng bán	22	115.117.084.297	128.739.370.520
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.211.064.911	34.222.925.842
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	405.589.683	1.128.296.660
22	7. Chi phí tài chính	24	661.210.833	1.234.975.035
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		480.520.920	1.174.426.993
25	8. Chi phí bán hàng	25	3.127.904.854	3.518.942.539
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.812.647.512	18.280.737.397
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.891.395	12.316.567.531
31	11. Thu nhập khác	27	755.484.319	916.895.313
32	12. Chi phí khác	28	89.856.556	194.091.328
40	13. Lợi nhuận khác		665.627.763	722.803.985
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		680.519.158	13.039.371.516
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	154.075.343	2.607.874.303
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>526.443.815</u>	<u>10.431.497.213</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	<u>19</u>	<u>368</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Minh Châu

  
Đỗ Thị Minh

  
Nguyễn Minh Linh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		680.519.158	13.039.371.516
	2. Điều chỉnh cho các khoản		16.018.005.733	16.730.009.270
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.842.672.541	16.675.168.942
03	- Các khoản dự phòng		(1.043.533.394)	-
04	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		120.023.497	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(381.677.831)	(1.119.586.665)
06	- Chi phí lãi vay		480.520.920	1.174.426.993
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.698.524.891	29.769.380.786
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.659.606.864	44.338.207.868
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.745.787.256)	30.526.555.518
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.482.002.347)	(28.227.656.015)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.955.085.415	2.972.638.765
14	- Tiền lãi vay đã trả		(480.520.920)	(1.174.426.993)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.304.125.194)	(1.414.105.727)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.699.218.547)	76.790.594.202
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.927.963.793)	(33.912.006.741)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		433.993.881	1.119.586.665
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.493.969.912)	(32.792.420.076)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(18.444.400.000)	(22.750.331.725)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.444.400.000)	(22.750.331.725)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(33.637.588.459)	21.247.842.401
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		72.923.281.636	61.204.635.555
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	39.285.693.177	82.452.477.956

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Minh Châu

Đỗ Thị Minh

Nguyễn Minh Linh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Trần Phú là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV In Trần Phú theo Quyết định số 641/QĐ-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301456614 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26 tháng 08 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Địa chỉ: Số 71-73-75 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 283.246.000.000 đồng; tương đương 28.324.600 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang thực hiện di dời xưởng sản xuất đến 130-131 Kha Vạn Cân, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Do ảnh hưởng của việc di dời này, một phần của hoạt động sản xuất tạm thời bị gián đoạn, doanh thu và giá vốn tương ứng của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 giảm mạnh so với kỳ trước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

## Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

## Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

**2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

#### **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH MTV In Trần Phú. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ năm 2016.

#### **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.12. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.



**2.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	581.170.483	852.222.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.204.522.694	42.504.689.036
Các khoản tương đương tiền	21.500.000.000	29.566.370.363
	<b>39.285.693.177</b>	<b>72.923.281.636</b>

Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với lãi suất 5,2%/năm.

**4. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

**Đầu tư vào đơn vị khác:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long (*)	Vĩnh Long	5,87%	5,87%	Điều hành tour du lịch
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Giá gốc khoản đầu tư			4.399.400.000	4.399.400.000
Giá trị đánh giá lại và theo biên bản bàn giao doanh nghiệp thời điểm 29 tháng 12 năm 2015			3.625.249.969	3.625.249.969

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long đã được đánh giá lại dựa trên Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long tại ngày 29 tháng 12 năm 2015 theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn thành công ty cổ phần.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Du lịch Hiệp Phúc	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Văn Hóa Trí Đức Thái Thịnh	179.237.750	6.639.795.534
- Công ty Cổ phần Thế giới Di động	6.305.795.650	4.736.194.650
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	4.654.820.500	4.832.720.970
- Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	11.524.509.480	5.289.637.292
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.121.627.493	29.819.405.243
	<b>51.785.990.873</b>	<b>61.317.753.689</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	252.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Chế bản Điện tử Tân Long	124.733.580	-	-	-
- Công ty TNHH Chế tạo máy Thành Đạt	89.100.000	-	-	-
- Heidellberg Korea Ltd	430.540.977	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ In ấn và Thương mại Kim Phụng	-	-	95.952.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	303.433.528	-	392.015.525	-
	<b>1.199.808.085</b>	<b>-</b>	<b>487.967.525</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	3.114.848.487	-	3.916.974	-
- Ký cược, ký quỹ	306.940.000	(60.000.000)	306.940.000	(60.000.000)
- Phải thu khác	1.402.902.799	(1.206.917.881)	1.489.970.676	(1.206.917.881)
+ Tiền lãi dự thu	-	-	52.316.050	-
+ Truy thu thuế theo biên bản quyết toán thuế năm 2015	1.206.917.881	(1.206.917.881)	1.206.917.881	(1.206.917.881)
+ Tiền thuế TNCN phải thu người lao động	50.554.705	-	62.497.686	-
+ Các khoản phải thu khác	145.430.213	-	168.239.059	-
	<b>4.824.691.286</b>	<b>(1.266.917.881)</b>	<b>1.800.827.650</b>	<b>(1.266.917.881)</b>



**8. NỢ XẤU**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Báo Sài Gòn Tiếp thị - Phải thu tiền bán hàng	3.323.001.239	-	3.323.001.239	-
+ Công ty Cổ phần Truyền thông VIETNAMNET - M5 - Phải thu tiền bán hàng	2.558.541.500	-	2.558.541.500	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Du lịch Hiệp Phúc - Phải thu tiền đặt cọc	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
+ Ông Hoàng Đăng Sùng - Phải thu tiền Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
+ Phải thu về truy thu thuế năm 2015 cho giai đoạn cổ phần hóa	1.206.917.881	-	1.206.917.881	-
+ Các đối tượng khác	2.195.828.095	-	2.854.031.826	-
	<b>19.344.288.715</b>	<b>-</b>	<b>20.002.492.446</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	64.143.429.344	(3.470.521.298)	69.484.667.811	(3.855.850.961)
- Công cụ, dụng cụ	7.466.632.922	-	1.374.089.753	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.017.831.598	-	6.023.579.044	-
	<b>81.627.893.864</b>	<b>(3.470.521.298)</b>	<b>76.882.336.608</b>	<b>(3.855.850.961)</b>

**10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí thực hiện di dời Nhà xưởng <sup>[*]</sup>	2.928.193.793	-
	<b>2.928.193.793</b>	<b>-</b>

[\*] Khoản chi phí thực hiện di dời Nhà xưởng của Công ty tại số 6 Thi Sách và số 31,33 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư với các bên liên doanh. Khoản chi phí này sẽ được quyết toán với số tiền nhận hỗ trợ di dời từ các bên liên danh và nộp phần còn lại về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Xem thêm tại Thuyết minh số 18).

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	96.459.280.937	392.801.926.001	4.399.135.531	4.494.456.020	498.154.798.489
Số dư cuối kỳ	<b>96.459.280.937</b>	<b>392.801.926.001</b>	<b>4.399.135.531</b>	<b>4.494.456.020</b>	<b>498.154.798.489</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	28.536.252.421	236.004.598.136	3.594.394.206	2.955.384.483	271.090.629.246
- Khấu hao trong kỳ	3.064.773.132	13.127.027.005	339.356.238	311.516.166	16.842.672.541
Số dư cuối kỳ	<b>31.601.025.553</b>	<b>249.131.625.141</b>	<b>3.933.750.444</b>	<b>3.266.900.649</b>	<b>287.933.301.787</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	67.923.028.516	156.797.327.865	804.741.325	1.539.071.537	227.064.169.243
Tại ngày cuối kỳ	<b>64.858.255.384</b>	<b>143.670.300.860</b>	<b>465.385.087</b>	<b>1.227.555.371</b>	<b>210.221.496.702</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.987.995.846 VND

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài tại 130-131 Kha Vạn Cân, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 là 46,2 tỷ đồng.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	650.891.944	45.217.188
- Chi phí sửa chữa văn phòng	195.438.461	390.876.940
	<b>846.330.405</b>	<b>436.094.128</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	3.846.314.549	3.858.779.333
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại	7.058.570.709	9.411.427.617
	<b>10.904.885.258</b>	<b>13.270.206.950</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	1.320.000.000	1.320.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000
- Coolibree GMBH	7.326.329.472	7.326.329.472	3.489.317.606	3.489.317.606
- Roxcel Handlesges M.B.H	9.978.484.349	9.978.484.349	1.888.272.928	1.888.272.928
- Công ty Cổ phần Giấy Phụng Vinh Hưng	10.552.536.549	10.552.536.549	823.015.380	823.015.380
- Phải trả các đối tượng khác	2.416.433.485	2.416.433.485	5.933.655.626	5.933.655.626
	<b>31.593.783.855</b>	<b>31.593.783.855</b>	<b>14.114.261.540</b>	<b>14.114.261.540</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Phát triển Thông tin	200.000.000	-
- Công ty TNHH Fontcraft Việt Nam (S)	132.878.000	-
- Công ty TNHH Truyền thông Tương tác	-	100.000.000
- Công ty TNHH Artmedia	-	156.970.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	132.272.365	122.747.245
	<b>465.150.365</b>	<b>379.717.245</b>



**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	12.097.838.500	4.223.311.277	14.788.614.384	-	1.532.535.393
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	53.834.496	-	4.250.236.273	4.257.817.935	61.416.158	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	90.251.125	1.724.743.671	1.820.383.671	5.388.875	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.771.794.936	154.075.343	24.304.125.194	1.378.254.915	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	638.065.024	205.841.453	915.071.646	71.165.169	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	30.018.228.767	-	14.985.060.468	-	15.033.168.299
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<b>53.834.496</b>	<b>65.616.178.352</b>	<b>10.561.208.017</b>	<b>61.074.073.298</b>	<b>1.516.225.117</b>	<b>16.565.703.692</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền thuê đất phải trả	5.675.613.816	-
- Trích trước tiền lương thường tháng 13	1.497.578.000	-
- Chi phí phải trả khác	239.858.316	-
	<b>7.413.050.132</b>	<b>-</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	111.021.562	153.016.962
- Bảo hiểm xã hội	6.845.871	18.497.571
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.876.843.988	1.815.522.321
- Các khoản phải trả phải nộp khác	86.788.522.358	86.913.418.362
+ Phải trả Ông Trần Vũ Khôi - Đặt cọc nhà nghỉ Vũng Tàu thuộc tài sản của Công Đoàn	13.660.530.526	13.605.676.308
+ Phải trả Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiền hỗ trợ di dời 2 Dự án số 31 - 33 Lê Thánh Tôn và Số 6 Thi Sách (*)	72.882.764.237	72.882.764.237
+ Phải trả khác	245.227.595	424.977.817
	<b>88.783.233.779</b>	<b>88.900.455.216</b>

(\*) Khoản nhận hỗ trợ di dời Nhà xưởng và giá trị lợi thế quyền phát triển dự án của Công ty tại số 6 Thi Sách (Hợp đồng hợp tác liên doanh số 39/2014/HTKD ký ngày 29/4/2014, số tiền: 188,74 tỷ đồng) và số 31 - 33 Lê Thánh Tôn (Hợp đồng hợp tác liên doanh số 35/2014/HTKD ký ngày 29/4/2014 số tiền: 135,626 tỷ đồng). Theo biên bản Thẩm tra Xác định giá trị doanh nghiệp ngày 10/08/2015 của Ban chỉ đạo Cổ phần hóa, Công ty đã nộp 251,49 tỷ giá trị lợi thế quyền phát triển dự án của 2 lô đất trên về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Số tiền nhận hỗ trợ di dời còn lại sau khi hoàn thành công tác di dời Nhà xưởng sẽ được Công ty quyết toán cùng với chi phí thực tế liên quan đến công tác di dời và nộp phần lợi nhuận còn lại về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Công ty dự kiến sẽ hoàn thành việc di dời vào cuối năm 2017.

Sau khi hoàn thành công tác di dời, 2 lô đất trên sẽ được sử dụng để thực hiện dự án xây dựng Trung tâm thương mại, văn phòng, khách sạn. Công ty có quyền tham gia góp vốn với các bên liên doanh và được phân chia lợi nhuận với tỷ lệ lợi ích là 26%.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	283.246.000.000	-	283.246.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	10.431.497.213	10.431.497.213
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	(120.600.000)	(120.600.000)
Số dư cuối kỳ trước	<b>283.246.000.000</b>	<b>10.310.897.213</b>	<b>293.556.897.213</b>

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	283.246.000.000	1.005.963.705	284.251.963.705
Lãi trong kỳ này	-	526.443.815	526.443.815
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2016	-	(99.000.000)	(99.000.000)
Tạm chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2017	-	(198.000.000)	(198.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>283.246.000.000</b>	<b>1.235.407.520</b>	<b>284.481.407.520</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	56.649.200.000	20,00%	56.649.200.000	20,00%
Vốn góp của Công đoàn	320.000.000	0,11%	320.000.000	14,68%
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Phú Cường	109.594.900.000	38,69%	109.594.900.000	38,69%
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	75.105.210.000	26,52%	75.105.210.000	26,52%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	34.049.000.000	12,02%	34.049.000.000	12,02%
Các cổ đông khác	7.527.690.000	2,66%	7.527.690.000	2,66%
	<b>283.246.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>283.246.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	283.246.000.000	283.246.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	283.246.000.000	283.246.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.324.600	28.324.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.324.600	28.324.600
- Cổ phiếu phổ thông	28.324.600	28.324.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.324.600	28.324.600
- Cổ phiếu phổ thông	28.324.600	28.324.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/06/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	7.160,79	3.435,88
- Euro	EUR	355,95	355,95

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	129.654.566.658	157.039.557.746
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.673.582.550	5.922.738.616
	<b><u>133.328.149.208</u></b>	<b><u>162.962.296.362</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	550.845.545	980.388.745
Giá vốn của thành phẩm đã bán	113.327.065.507	126.904.141.259
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.624.502.908	854.840.516
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(385.329.663)	-
	<b><u>115.117.084.297</u></b>	<b><u>128.739.370.520</u></b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	381.677.831	1.119.586.665
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.911.852	8.709.995
	<b><u>405.589.683</u></b>	<b><u>1.128.296.660</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	480.520.920	1.174.426.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	60.666.416	60.548.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	120.023.497	-
	<b><u>661.210.833</u></b>	<b><u>1.234.975.035</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.341.000	-
Chi phí nhân công	1.180.252.678	973.779.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.646.427.659	2.442.882.682
Chi phí khác bằng tiền	297.883.517	102.280.057
	<b><u>3.127.904.854</u></b>	<b><u>3.518.942.539</u></b>



**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.767.750	29.032.203
Chi phí đồ dùng văn phòng	183.433.354	214.027.322
Chi phí nhân công	6.385.908.000	4.915.469.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.236.391.983	3.511.596.570
Chi phí dự phòng	(658.203.731)	-
Thuế, phí, và lệ phí	437.014.738	4.902.504.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.701.488.158	1.713.220.198
Chi phí khác bằng tiền	2.482.847.260	2.994.887.166
	<b>14.812.647.512</b>	<b>18.280.737.397</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bán phế liệu	742.941.137	916.425.313
Thu nhập khác	12.543.182	470.000
	<b>755.484.319</b>	<b>916.895.313</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thu hồi phế liệu	-	172.000.000
Các khoản bị phạt	75.379.500	595.801
Chi phí khác	14.477.056	21.495.527
	<b>89.856.556</b>	<b>194.091.328</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	680.519.158	13.039.371.516
Các khoản điều chỉnh tăng	89.857.556	-
- Chi phí không hợp lệ	14.478.056	-
- Các khoản phạt	75.379.500	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	770.376.714	13.039.371.516
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	<b>154.075.343</b>	<b>2.607.874.303</b>

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	22.771.794.936	414.768.056
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(24.304.125.194)	(1.414.105.727)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh</b>	<b><u>(1.378.254.915)</u></b>	<b><u>1.608.536.632</u></b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	526.443.815	10.431.497.213
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	526.443.815	10.431.497.213
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.324.600	28.324.600
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>19</u></b>	<b><u>368</u></b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.135.100.734	96.720.004.897
Chi phí nhân công	23.581.190.944	22.774.999.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.842.672.541	16.675.168.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.407.940.025	9.398.624.065
Chi phí khác bằng tiền	7.919.469.091	8.114.254.698
	<b><u>136.886.373.335</u></b>	<b><u>153.683.051.912</u></b>

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.285.693.177	-	72.923.281.636	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.610.682.159	(19.344.288.715)	63.118.581.339	(20.002.492.446)
Đầu tư dài hạn	3.625.249.969	-	3.625.249.969	-
	<b><u>99.521.625.305</u></b>	<b><u>(19.344.288.715)</u></b>	<b><u>139.667.112.944</u></b>	<b><u>(20.002.492.446)</u></b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	VND	VND
Vay và nợ	-	18.444.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	120.377.017.634	103.014.716.756
Chi phí phải trả	7.413.050.132	-
	<b>127.790.067.766</b>	<b>121.459.116.756</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	-	-	3.625.249.969	3.625.249.969
	-	-	<b>3.625.249.969</b>	<b>3.625.249.969</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	3.625.249.969	3.625.249.969
	-	-	<b>3.625.249.969</b>	<b>3.625.249.969</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.285.693.177	-	-	39.285.693.177
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.266.393.444	-	-	37.266.393.444
	<b>76.552.086.621</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>76.552.086.621</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.923.281.636	-	-	72.923.281.636
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.116.088.893	-	-	43.116.088.893
	<b>116.039.370.529</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>116.039.370.529</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	120.377.017.634	-	-	120.377.017.634
Chi phí phải trả	7.413.050.132	-	-	7.413.050.132
	<b>127.790.067.766</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>127.790.067.766</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	11.222.200.000	7.222.200.000	-	18.444.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	103.014.716.756	-	-	103.014.716.756
	<b>114.236.916.756</b>	<b>7.222.200.000</b>	<b>-</b>	<b>121.459.116.756</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là in ấn và dịch vụ liên quan đến in ấn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và Thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán viên Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C thực hiện kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được Công ty Cổ phần In Trần Phú lập và chưa được soát xét.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Châu

Đỗ Thị Minh

Nguyễn Minh Linh

